VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

BUÔN GIA LÊ

SHEET 6733 II
SERIES L701

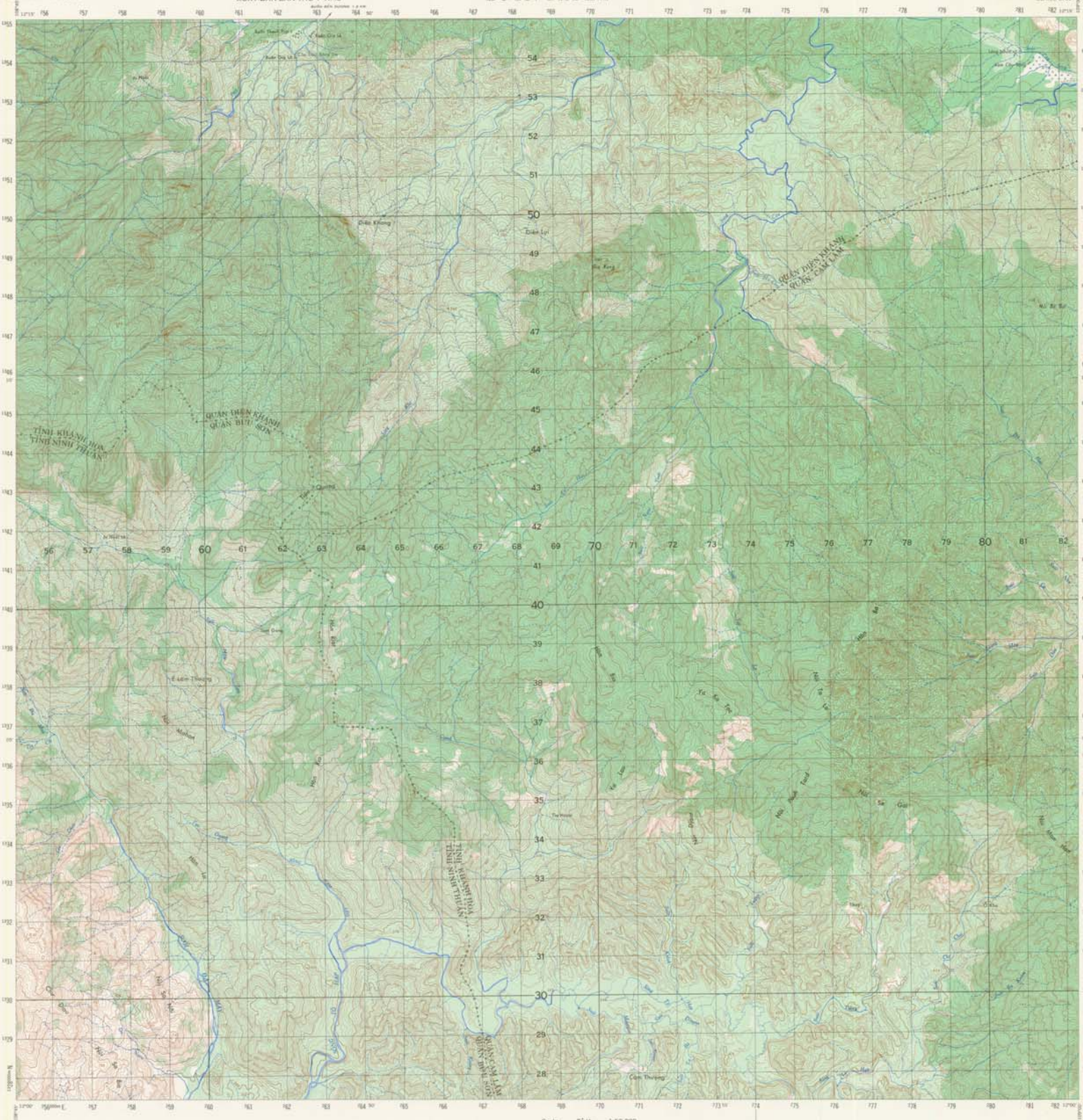

LEGEND—CHÚ-TẮC
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ TÌNH HÌNH NĂM 1965

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES
MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TRỢ: 10 MÉT

SPHEROID	EVEREST
GRID — 1,000 METER UTM ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)	
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY	AMS/ISC, U.S. ARMY, 1966
NAMES DATA BY	NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE, VIETNAM
CONTROL BY	CIAMSITE: NGS, VIETNAM; 6TH ENGR BN; SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY	AMS, U.S. ARMY

KEEP CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
GIỮ LẤY CHỈNH SỬA BẢN ĐỒ THÔNG BÁO GỬI ĐẾN SỞ BẢN ĐỒ QUÂN ĐỘI HOA KỲ, ĐÀ LẠT, VIỆT NAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHỎNG ĐỊNH, CHỨ KHÔNG CHÍNH XÁC

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
ĐỘ-TỶ HƯỚNG NỘI Ô VÙNG TÂM Ở TRUNG TÂM BẢN ĐỒ
0°07' W MGA 1970

TRUE NORTH
ĐẠO BẮC CỰC

MAGNETIC NORTH
ĐẠO BẮC TỪ

1965
0-8 ANGLE
GÓC 0-8
0°
(0 MILS MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CÔNG THÊM GÓC V-T
TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

GLOSSARY — CỔ-TỰ

Buôn	village
Chư, Núi	mountain
Đa	stream
Làng	village
Nước	mountain
S. Sông, Suối	river, stream
Thôn, Xóm	village
Tà	mountain

ELEVATION GUIDE
VÀI ĐỈNH CAO ĐỘ

BOUNDARIES
GIỚI HẠN HÀNH CHÍNH

ADJOINING SHEETS
ẤNH BẢN KỀ BÊN

NCH II	NCH I	NBH II
NCH IV	NCH III	NBH IV
NCH VI	NCH V	NBH VI

Sheet ICAO Index Nr. H-13 (NB)
I-1012/65

VIETNAMESE — ENGLISH — COMPARABLE U.S. UNIT
Tỉnh, Thủ or Tỉnh, Province — Province
Quận — County
Xã or Làng — Village — Township
Ấp — Hamlet — Town

1. Trung điểm Kiểm-Soát
   a. Trung Khoan Kiểm
   b. Quận Cảm Lâm
   c. Quận Kiểm Đoàn
2. Trại Binh Thuộc
   a. Quận Bình Sơn

ASP

BP

LEGEND AND DIAGRAM Symbols, Arrows, and Lettering Used on Map Sheets Prepared by the Army Map Service

Map Compilation — Cartographer — Date

Drafting Supervisor — Cartographer — Date

Printing Supervisor — Date

AMS/ISC

BUÔN GIA LÊ, VIETNAM STOCK NO. L701467332